

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 1984/CBTT-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính năm 2020 sau kết quả kiểm toán Nhà nước khu vực 6

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020) sau kết quả kiểm toán Nhà nước khu vực 6.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/10/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
NĂM 2020**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 8 năm 2021

Mã tài liệu:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Thực hiện Quyết định số 1116/QĐ-KTNN ngày 28/6/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Quảng Ninh. Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn kiểm toán NSDP năm 2020 tỉnh Quảng Ninh của Kiểm toán nhà nước khu vực VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây viết là Công ty) từ ngày 22/7/2021 đến ngày 30/7/2021.

Hôm nay, ngày 18 tháng 8 năm 2021, tại Công ty, chúng tôi gồm:

A. Kiểm toán nhà nước khu vực VI

- | | |
|------------------------------|------------------------------------|
| 1. Ông Lương Quốc Chiến | - Tổ trưởng; số thẻ KTVNN: B 0305. |
| 2. Bà Nguyễn Mai Liên | - KTVC; số thẻ KTVNN: B 0565. |
| 3. Ông Vương Hữu Tuấn Anh | - KTV; số thẻ KTVNN: C 0772. |
| 4. Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền | - KTV; số thẻ KTVNN: C 0778. |

B. Đại diện Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| 1. Ông Vũ Văn Tuấn | - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. |
| 1. Ông Hoàng Ngọc Hà | - Tổng Giám đốc. |
| 2. Bà Tô Thị Hằng Nga | - Kế toán trưởng. |
| 3. Bà Lê Thị Tâm | - Trưởng ban Kiểm soát. |
| 4. Bà Vũ Thị Trang Nhã | - Phó Trưởng phòng Tổ chức lao động. |
| 5. Bà Lê Thị Hậu | - Phó Trưởng phòng Kế toán tài chính. |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Xác nhận tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính năm 2020.
- Đánh giá việc tuân thủ pháp luật trong mua sắm tài sản công.
- Việc quản lý, sử dụng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
- Việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan; việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Việc quản lý và khai thác tài nguyên của đơn vị.
- Việc thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước.
- Tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.
- Việc thực hiện quy định về phòng, chống tham nhũng; đánh giá trách nhiệm người đứng đầu của đơn vị được kiểm toán đối với các sai phạm phát hiện qua kiểm toán (nếu có).

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Danh mục báo cáo được kiểm toán: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020.

- Thời kỳ được kiểm toán: Năm 2020 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

- Không chứng kiến kiểm kê vật tư, hàng hóa, tài sản và quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2020; không kiểm toán số dư đầu kỳ; không thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản công nợ, xác minh chứng từ do bên ngoài cung cấp.

- Không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh BCTC; không kiểm toán chi tiết các dự án đầu tư XD CB, chỉ kiểm toán đánh giá chung về việc chấp hành quy định pháp luật trong lĩnh vực đầu tư mua sắm tài sản của đơn vị do không bố trí được nhân sự phù hợp; không đối chiếu, xác minh mục đích sử dụng đất, không trực tiếp đo diện tích đất, kiểm tra tài sản trên đất; không kiểm toán giá thành nước sạch tại Công ty và việc ban hành giá nước sạch của địa phương.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên; Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty lập ngày 31/3/2021 và các tài liệu có liên quan.

PHÂN THỨ NHẤT ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN

I. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

- Kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020: *Chi tiết tại Phụ lục số 02a/BBKT-DN kèm theo.*

- Kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020: *Chi tiết tại Phụ lục 02b/BBKT-DN kèm theo.*

- Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2020: *Chi tiết tại Phụ lục 02c/BBKT-DN kèm theo.*

- Các phát hiện sai sót trong quá trình kiểm toán tại đơn vị: *Chi tiết tại Phụ lục số 03, 04/BBKT-DN kèm theo.*

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực hợp lý của Báo cáo tài chính hoặc số liệu, thông tin tài chính của nội dung được kiểm toán

- Trách nhiệm của Công ty: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính năm 2020 theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ mà Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày BCTC không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020; Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2020).

của đơn vị dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn nêu trên, các hồ sơ tài liệu do đơn vị cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán chi tiết và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính: Theo ý kiến của Tổ KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các giới hạn kiểm toán, của các tồn tại, hạn chế được nêu ở điểm 2, mục II dưới đây, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cơ bản đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. KIỂM TOÁN CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Đánh giá chung

Công ty là doanh nghiệp có vốn Nhà nước (96,16% vốn điều lệ), trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh, hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ. Ngành nghề chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh; đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước...

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động của Công ty, các luật thuế, luật kế toán và các luật khác có liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực; thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản, quy chế do UBND tỉnh Quảng Ninh, Công ty ban hành¹.

Đánh giá chung một số nội dung chủ yếu như sau:

1.1. Việc tuân thủ pháp luật trong mua sắm tài sản công

Tổng giá trị tài sản tăng trong năm 2020 là 207.575trđ, trong đó: tăng do mua sắm 3.774trđ, tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành 203.801trđ. Kiểm tra chọn mẫu 01 hồ sơ² mua sắm tài sản và 03 hồ sơ³ đầu tư dự án cho thấy Công ty thực hiện mua sắm tài sản công, đầu tư dự án theo quy định về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp⁴, Quy chế quản lý tài chính của Công ty và các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản⁵.

¹ Điều lệ Tổ chức và hoạt động; Quy chế quản lý tài chính....

² Máy xúc đào bánh lốp, công suất 42Kw (Robex 60w-9S) hãng Hyundai - Hàn Quốc giá trị ghi nhận tài sản cố định 1.373trđ.

³ Dự án Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà; Dự án Lắp đặt tuyến ống D630 Đá Chông – Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ cấp nước cho thành phố Cẩm Phả; Dự án Nhà máy nước Khe Mai công suất 6.000m³/ngày đêm.

⁴ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP 13/10/2015.

⁵ Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

1.2. Việc quản lý, sử dụng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1.2.1. Quản lý, sử dụng nguồn vốn nhà nước tại Công ty

Vốn góp của Nhà nước đến 31/12/2020 là 488.805trđ, chiếm 96,16% vốn điều lệ của Công ty (năm 2020 không thay đổi). Qua kiểm toán cho thấy Công ty quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cơ bản theo quy định của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

1.2.2. Việc quản lý, sử dụng đất đai

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng 2.835.113,3m², trong đó diện tích thực tế đang sử dụng là 435.113,3m², còn lại 2.400.000m² là diện tích Hồ chứa nước Cao Vân đã có quyết định của UBND tỉnh bàn giao cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập tuy nhiên còn vướng mắc về tài sản trên đất nên vẫn thực hiện đối trên sổ của Công ty. Mục đích thuê đất của Công ty phù hợp với nhu cầu sử dụng. Các khu đất được giao, được thuê trên cơ sở các hồ sơ pháp lý là Hợp đồng thuê đất, Quyết định cho thuê đất, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty đã xây dựng phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt phương án sử dụng đất⁶.

Cơ bản Công ty đã theo dõi, thống kê và quản lý các thửa đất được giao, được thuê đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả.

1.2.3. Hiệu quả của việc đầu tư, mua sắm

Theo báo cáo của Công ty, năm 2020 các tài sản được đầu tư, mua sắm, sửa chữa bằng các nguồn vốn sau khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đã phục vụ kịp thời, có hiệu quả cho việc sản xuất và cung cấp nước sạch; góp phần cho Công ty hoàn thành các chỉ tiêu định lượng được UBND tỉnh Quảng Ninh giao tại Quyết định số 3617/QĐ-UBND về Quy chế Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN do UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định thành lập và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Việc quản lý và khai thác tài nguyên của đơn vị

Đơn vị được UBND tỉnh Quảng Ninh cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất đối với các địa điểm mà đơn vị đang khai thác. Đơn vị xây dựng tỷ lệ thất thoát nước đối với từng đơn vị trực thuộc phù hợp để đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả nhất nguồn lực khai thác. Công ty thực hiện quản lý và khai thác tài nguyên nước theo nội dung các giấy phép được cơ quan chức năng cấp; sử dụng tiết kiệm và tuần hoàn tái sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

1.4. Việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan

Về cơ bản Công ty đã chấp hành các quy định của pháp luật, chế độ tài chính - kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài

⁶ Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 02/04/2018 và Quyết định số 3589/QĐ-UBND ngày 26/8/2019 về điều chỉnh bổ sung Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 02/04/2018.

chính cơ bản theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp⁷ và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.5. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí

- Tổng doanh thu, thu nhập năm 2020 là 598.267,9trđ, trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính là 119,8trđ; thu nhập khác 4.146,1trđ. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 là 594.002trđ, chủ yếu từ cung cấp sản phẩm nước máy 580.588,3trđ, chiếm 97,74% tổng doanh thu. Qua kiểm toán cho thấy, đơn vị hạch toán và ghi nhận doanh thu cơ bản theo quy định.

- Tổng chi phí năm 2020 là 546.457,9trđ, gồm: Giá vốn hàng bán 472.073,6trđ, bằng 86,39% tổng chi phí; chi phí tài chính 24.985,9trđ; chi phí bán hàng 283trđ; chi phí quản lý doanh nghiệp 48.643,2trđ; chi phí khác 472,2trđ. Công ty thực hiện quản lý chi phí theo quy định tại Quy chế Quản lý tài chính của Công ty và các quy định pháp luật hiện hành của nhà nước. Các khoản chi phí có hóa đơn, chứng từ và được theo dõi, phân loại, hạch toán theo quy định.

1.6. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Năm 2020, Công ty đã thực hiện kê khai thuế GTGT, quyết toán thuế TNDN và các khoản khác phải nộp NSNN cơ bản theo quy định của các luật thuế, phí và lệ phí có liên quan. Khi có quy định về số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt để lại Công ty là một khoản doanh thu⁸, Công ty đã ban hành văn bản đề nghị Cục Thuế hướng dẫn về việc nộp thuế GTGT; sau khi được Cục Thuế hướng dẫn, Công ty đã kê khai và nộp thuế GTGT theo quy định.

1.7. Việc thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng

Công ty đã ban hành Kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2020; cuối năm đã xây dựng báo cáo để tổng kết công tác phòng, chống tham nhũng năm 2020 trên các nội dung: Việc tuyên truyền, quán triệt, phổ biến chủ trương, chính sách về PCTN; công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định về công tác PCTN; kết quả thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng và đưa ra phương hướng thực hiện năm 2021 theo quy định.

Thực hiện Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ, Công ty đã ban hành kế hoạch và thực hiện công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định. Công ty cũng đã lập Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập gửi Thanh tra tỉnh Quảng Ninh theo quy định.

Qua kiểm toán tại Công ty chưa phát hiện các sai phạm liên quan đến trách nhiệm người đứng đầu Công ty.

2. Những hạn chế, tồn tại

2.1. Quản lý tài chính, kế toán

2.1.1. Về quản lý tài chính

- Về quản lý nợ phải thu, phải trả: Công ty còn tính thiếu 272,5trđ tiền dịch vụ môi trường rừng đối với sản lượng nước sạch tiêu thụ từ nguồn nước ngầm theo quy định⁹.

⁷ Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

⁸ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải có hiệu lực từ ngày 01/7/2020.

⁹ Tiết b, khoản 2, Điều 63 Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 2, Điều 57 và khoản 2, Điều 59 Nghị

- Về quản lý tài sản cố định: Công ty còn hạch toán giảm tài sản cố định, giá trị hao mòn lũy kế của một số tài sản cố định trong khi chưa thực hiện thủ tục thanh lý tài sản theo quy định.

- Về quản lý doanh thu: Thực hiện Công văn số 3112/UBND-TM4 ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về phương án miễn, giảm giá nước sạch, giá dịch vụ thiết yếu cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, công ty thực hiện miễn, giảm tiền nước sinh hoạt tháng 5, 6, 7 cho các đối tượng với tổng số tiền 1.618.534.965đ (tiền nước 1.286.787.560đ, thuế GTGT 64.339.482đ, phí BVMT đối với nước thải 267.407.923đ).

Kiểm toán cho thấy việc lập, trình và phê duyệt điều chỉnh giá nước sạch tại Công văn số 3112/UBND-TM4 chưa bảo đảm theo quy định tại khoản 2, Điều 8 và khoản 2, Điều 9 Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPNT ngày 15/5/2012 hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn¹⁰ và chưa phù hợp về phạm vi điều chỉnh, cụ thể:

+ Công văn số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/4/2020 của Văn phòng Chính phủ chỉ quy định **điều chỉnh giảm** giá nước sạch sinh hoạt; tuy nhiên Công ty ban hành Công văn số 738/CTN-KD ngày 24/4/2020 gửi UBND tỉnh Quảng Ninh xin chủ trương **miễn, giảm giá nước sạch sinh hoạt**, giá dịch vụ, phí lệ phí liên quan là chưa phù hợp.

+ Ngày 28/4/2020, Sở Tài chính ban hành Công văn số 1831/STC-TCHCSN-QLGCS về việc đề xuất phương án miễn, giảm một số loại phí, lệ phí, giá nước sạch..., trong đó báo cáo UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo để triển khai việc miễn, giảm giá nước sạch. Ngày 11/5/2020, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 3112/UBND-TM4 đồng ý với đề xuất của Sở Tài chính và CTCP Nước sạch Quảng Ninh điều chỉnh giá nước sạch của Quyết định số 3102/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt phương án giá nước và biểu giá nước sạch của CTCP Nước sạch Quảng Ninh chưa phù hợp với quy định vì Công ty và Sở Tài chính mới chỉ xin chủ trương để thực hiện.

+ Công ty thực hiện miễn, giảm giá nước sạch sinh hoạt theo Công văn số 3112/UBND-TM4 ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh chưa đúng quy định vì UBND tỉnh chưa phê duyệt lại phương án giá nước sạch ban hành theo Quyết định số 3102/QĐ-UBND ngày 16/10/2015.

- Về quản lý giá vốn: Tính giá vốn giá trị phân bổ của hàng hóa mua theo hóa đơn hết giá trị sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế 58,7trđ.

- Về quản lý thu nhập khác, chi phí khác: Hạch toán thiếu thu nhập khác khoản hỗ trợ đầu tư hạ tầng cấp nước 500trđ chưa đúng quy định; hạch toán vào

định số 156/2018/ND-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

¹⁰ "Đơn vị cấp nước sạch căn cứ khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính quy định; quy chế tính giá do Nhà nước ban hành; nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch quy định tại Thông tư này xây dựng phương án giá nước sạch báo cáo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở NN&PTNT thẩm định trước khi trình UBND cấp tỉnh quyết định và phê duyệt"; "UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án giá nước sạch do đơn vị cấp nước trình và ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt cụ thể trên địa bàn của tỉnh phù hợp với khung giá do Bộ Tài chính ban hành".

chi phí khác 1.130,7trđ giá trị tài sản cố định khi chưa thực hiện các thủ tục thanh lý theo quy định.

2.1.2. Về hạch toán kế toán

Không hạch toán riêng Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý trên TK 3534 (hạch toán chung vào TK 3531 - Quỹ khen thưởng người lao động); lập Bảng CĐKT chỉ tiêu "vốn khác của Chủ sở hữu" là số dư có TK 41113; kê khai thuế GTGT còn được khấu trừ trên Tờ khai nhỏ hơn trên BCTC 11,2trđ; hạch toán 522,6trđ tiền dịch vụ môi trường rừng phải trả cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng vào tài khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đúng quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2.2. Quản lý sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

- *Vốn góp của chủ sở hữu:* Tổng cổ phần lẻ 10.933đ đã lớn hơn một cổ phần nhưng chưa được xử lý theo quy định tại Thông tư số 162/2015/TT-BTC ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán cổ phiếu để hoán đổi, phát hành thêm cổ phiếu, mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ và chào mua công khai cổ phiếu.

- *Về công tác quản lý và sử dụng đất đai:* Một số diện tích đất đang sử dụng hồ sơ pháp lý còn chưa đầy đủ: Còn 226.059,3m² đất đã có quyết định cho thuê đất nhưng chưa có hợp đồng thuê đất; 68.514,9m² đất chưa có quyết định thuê đất và hợp đồng thuê đất (*chi tiết tại Phụ lục số 05/BBKT-DN*).

- *Về hiệu quả hoạt động đầu tư:* Công ty đầu tư Dự án Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (*Dự án*) còn chưa hiệu quả, cụ thể:

Tổng dự toán của Dự án được phê duyệt 213.341,8trđ; nguồn vốn đầu tư từ vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn hợp lệ khác; mục đích xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Đến 27/3/2014, Công ty đã tạm ngừng triển khai Dự án. Ngày 21/01/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 của Dự án.

Ngày 25/9/2018, Công ty gửi Công văn số 1315/CTN-KT tới Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án. Theo đó Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện Dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường với tiến độ như sau:

- Quý IV/2018: Rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán.

- Quý I/2019: Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu.

- Quý II/2019: Triển khai thi công công trình.

Theo báo cáo của Công ty, hiện nay Công ty đang đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án.

Tổng chi phí dở dang của Dự án đến 01/01/2020 là 61.522,8trđ.

Công ty chưa thực hiện đánh giá lại giá trị đã đầu tư vào Dự án, xác định giá bán ước tính (giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho) so sánh với giá gốc hàng tồn kho để có quyết định phù hợp trong việc xử lý các giá trị tồn thất (nếu có) đối với Dự án.

2.3. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

- Thuế GTGT: Còn kê khai khấu trừ 18,3trđ thuế GTGT mua vào đối với hóa đơn hết giá trị sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế.

- Thuế TNDN: Chưa giảm chi phí được tính trừ khi xác định thuế TNDN khoản chi thêm cho lao động nữ 553,5trđ khi quyết toán thuế TNDN do đã thực hiện giảm thuế TNDN theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính. Do các nguyên nhân đã trình bày ở trên đã dẫn đến quyết toán thiếu 394,1trđ thuế TNDN năm 2020.

III. KIỂM TOÁN TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG, TÀI SẢN CÔNG

1. Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước

1.1. Quy định của UBND tỉnh Quảng Ninh

Ngày 31/10/2016, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 3617/QĐ-UBND về Quy chế Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN do UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định thành lập và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 07/5/2020, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1461/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu đánh giá năm 2020 để làm căn cứ đánh giá và xếp loại DNNN do UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định thành lập và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh; trong đó giao chỉ tiêu cho Công ty như sau: Vốn điều lệ 508.315trđ (vốn nhà nước 488.805trđ, vốn cổ đông khác 19.510trđ); tổng doanh thu 577.629trđ; lợi nhuận sau thuế 39.100trđ; tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn nhà nước 8%; nộp cổ tức cho Chủ sở hữu vốn nhà nước 2,6%; chấp hành tốt các quy định, chế độ, chính sách pháp luật của Nhà nước (không bị xử phạt vi phạm hành chính); nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo theo yêu cầu của Chủ sở hữu và cơ quan quản lý.

Kiểm toán cho thấy còn tồn tại:

- UBND tỉnh Quảng Ninh giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại sau ngày 30/4 năm kế hoạch, chậm so với quy định của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Đến thời điểm hiện tại UBND tỉnh Quảng Ninh chưa có đánh giá, xếp loại người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý năm 2020.

1.2. Việc thực hiện của Công ty

1.2.1. Về giám sát tài chính

Ngày 20/4/2021, Công ty đã lập Báo cáo giám sát tài chính của doanh nghiệp năm 2020 gửi Sở Tài chính theo quy định. Cơ bản nội dung của Báo cáo giám sát đã tuân thủ quy định tại khoản 2, Điều 8 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả

hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Theo báo cáo của Công ty, năm 2020 Công ty chấp hành tốt các quy định, chế độ, chính sách pháp luật của Nhà nước (không bị xử phạt vi phạm hành chính); nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo theo yêu cầu của Chủ sở hữu và cơ quan quản lý.

Cơ bản Công ty đã thực hiện công tác giám sát tài chính theo quy định.

1.2.2. Về công khai thông tin tài chính

Hàng quý, 6 tháng và năm 2020, Công ty thực hiện công khai báo cáo tài chính, giải trình ý kiến ngoại trừ trên trang thông tin điện tử của Công ty theo quy định.

2. Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công

2.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Tiêu chí 1: Vốn điều lệ.

Theo kết quả kiểm toán, năm 2020 vốn điều lệ Công ty không thay đổi, hoàn thành chỉ tiêu của UBND tỉnh giao.

Tiêu chí 2: Tổng doanh thu.

Tổng doanh thu 594.002,0trđ, vượt 2,93% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Tiêu chí 3: Lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế 41.731,4trđ, vượt 6,73% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Tiêu chí 4: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước.

Theo kết quả kiểm toán, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước là 8,54%, vượt 0,54% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Tiêu chí 5: Nộp cổ tức cho Chủ sở hữu vốn nhà nước.

Theo kết quả kiểm toán, nếu trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (Quỹ Đầu tư phát triển 12.212,6trđ; Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động 14.806,4trđ; Quỹ khen thưởng Ban Điều hành quản lý 219,2trđ) thì lợi nhuận còn lại chia cổ tức là 14.493,2trđ; tỷ lệ nộp cổ tức trên vốn nhà nước là 2,85%, vượt 0,25% chỉ tiêu kế hoạch giao.

2.2. Tính kinh tế

Qua kiểm toán cho thấy, năm 2020 trong điều kiện dịch bệnh Covid-19, Công ty đã thực hiện một số biện pháp tiết kiệm chi phí đầu vào để bảo đảm cho hoạt động sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường; kết quả năm 2020 đã hoàn thành các chỉ tiêu định lượng do UBND tỉnh giao, cơ bản bảo đảm tính kinh tế trong quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công.

2.3. Tính hiệu lực

Về cơ bản Công ty bảo đảm đạt được các mục tiêu, kế hoạch đề ra bảo đảm thời gian, tiến độ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm và chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong công tác hạch toán, kế toán; quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước; thực hiện nghĩa vụ với NSNN như đã trình bày tại tiêu mục 2, mục II phần nào ảnh hưởng đến tính hiệu lực trong quản lý tài chính công, tài sản công được nhà nước giao quản lý.

PHẦN THỨ HAI
Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Biên bản này làm căn cứ để lập Thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị và lập Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán, gồm 10 trang, từ trang 01 đến trang 10, các phụ lục số 02a, 02b, 02c, 03, 04, 05/BBKT-DN là bộ phận không tách rời và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 02 bản; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Quảng Ninh giữ 01 bản, Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN

CTCP NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

CHỨC VỤ TỊCH HỒQT

M.S.D.N: 5700100102
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
QUẢNG NINH
TP. HÀ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

Lương Quốc Chiến
(Số thẻ KTVNN: B 0305)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN

Nguyễn Thị Thắng
(Số thẻ KTVNN: B 0304)

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	46.283.054.187	46.466.955.535	183.901.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.772.570.367	4.772.570.367	
1. Tiền	111	4.772.570.367	4.772.570.367	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.792.044.049	15.005.566.266	213.522.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.404.654.258	4.404.654.258	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.098.062.410	8.098.062.410	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.116.002.669	3.329.524.886	213.522.217
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-826.675.288	-826.675.288	
IV. Hàng tồn kho	140	20.530.747.048	20.530.747.048	
1. Hàng tồn kho	141	21.374.641.018	21.374.641.018	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-843.893.970	-843.893.970	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.187.692.723	6.158.071.854	-29.620.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.187.692.723	6.158.071.854	-29.620.869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.070.164.339.029	1.071.169.939.086	1.005.600.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	906.953.182.271	908.083.937.409	1.130.755.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	905.241.908.462	906.341.612.600	1.099.704.138
- Nguyên giá	222	2.226.015.361.235	2.241.417.660.203	15.402.298.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-1.320.773.452.773	-1.335.076.047.603	-14.302.594.830
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.711.273.809	1.742.324.809	31.051.000
- Nguyên giá	228	5.726.332.147	5.757.383.147	31.051.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-4.015.058.338	-4.015.058.338	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	156.458.473.593	156.458.473.593	
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	61.522.861.960	61.522.861.960	
2. Chi phí XDCB dở dang	242	94.935.611.633	94.935.611.633	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	6.752.683.165	6.627.528.084	-125.155.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.752.683.165	6.627.528.084	-125.155.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.116.447.393.216	1.117.636.894.621	1.189.501.405
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	526.015.956.859	526.682.565.112	666.608.253
I. Nợ ngắn hạn	310	241.511.932.004	242.178.540.257	666.608.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	61.917.965.883	61.917.965.883	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	836.355.973	836.355.973	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.833.262.338	12.704.689.919	-128.572.419
4. Phải trả người lao động	314	71.343.618.345	71.343.618.345	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.220.201.419	2.220.201.419	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.613.016.281	2.408.196.953	795.180.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	70.630.020.617	70.630.020.617	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20.117.491.148	20.117.491.148	
II. Nợ dài hạn	330	284.504.024.855	284.504.024.855	
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.243.971.305	1.243.971.305	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	283.260.053.550	283.260.053.550	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	590.431.436.357	590.954.329.509	522.893.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	590.431.436.357	590.954.329.509	522.893.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	508.315.930.000	508.315.940.393	10.393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	508.315.930.000	508.315.940.393	10.393
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.393		-10.393

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.237.297.104	20.237.297.104	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	40.708.598.860	41.731.492.012	1.022.893.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40.708.598.860	41.731.492.012	1.022.893.152
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21.169.600.000	20.669.600.000	-500.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.116.447.393.216	1.117.636.894.621	1.189.501.405

Giải thích nguyên nhân chênh lệch [Tăng (+); giảm (-)]:

A. Tổng cộng tài sản chênh lệch do các nguyên nhân sau [= (I)+(II)]:	1.189.501.405d
I. Tài sản ngắn hạn chênh lệch:	183.901.348d (1)
1. Phải thu ngắn hạn khác chênh lệch:	213.522.217d , do
- Tăng phải thu khoản thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ:	18.390.135d (1)
- Tăng phải thu khoản thuế GTGT đầu vào trên Tờ khai nhỏ hơn trên BCTC:	11.230.734d (2)
- Tăng phải thu khoản chi phí đã phân bổ vào giá vốn của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ:	58.746.267d
- Tăng phải thu khoản chi phí chưa phân bổ vào giá vốn của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ (đang phản ánh ở chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn):	125.155.081d (3)
2. Thuế GTGT được khấu trừ chênh lệch do giảm thuế GTGT được khấu trừ của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ và giảm thuế GTGT do số liệu trên Tờ khai nhỏ hơn số liệu trên BCTC [=(1)+(2)]:	-29.620.869d
II. Tài sản dài hạn chênh lệch:	1.005.600.057d (II)
1. Tài sản cố định hữu hình chênh lệch:	1.099.704.138d , do
- Tăng nguyên giá phần đơn vị giảm nhưng chưa thanh lý:	15.402.298.968d
- Tăng giá trị hao mòn lũy kế phần đơn vị giảm nhưng chưa thanh lý:	(14.302.594.830d)
2. Tài sản cố định vô hình chênh lệch do tăng nguyên giá phần đơn vị giảm nhưng chưa thanh lý:	31.051.000d
3. Chi phí trả trước dài hạn chênh lệch do giảm phần đơn vị chưa phân bổ vào giá vốn của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ [=(3)]:	-125.155.081d
B. Tổng cộng nguồn vốn chênh lệch do các nguyên nhân sau [= (III)+(IV)]:	1.189.501.405d
I. Nợ phải trả chênh lệch:	666.608.253d (III)
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chênh lệch:	-128.572.419d , do
- Giảm khoản tiền dịch vụ môi trường rừng Công ty phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (không phải nộp NSNN):	-522.684.032d (4)
- Tăng khoản thuế TNDN phải nộp theo kết quả trình bày tại Phụ lục 02b/BBKT-DN:	394.111.613d
2. Phải trả ngắn hạn khác chênh lệch tăng:	795.180.672d , do
- Tăng khoản tiền dịch vụ môi trường rừng Công ty phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng như nguyên nhân đã trình bày ở trên [=(4)]:	522.684.032d
- Tăng khoản tiền dịch vụ môi trường rừng do K'TNN phát hiện tăng thêm:	272.496.640d
II. Vốn chủ sở hữu chênh lệch:	522.893.152d (IV)
1. Vốn góp của chủ sở hữu chênh lệch do giảm vốn khác của chủ sở hữu số cổ phần lẻ của các đợt phát hành cổ phiếu của Công ty:	10.393d (5)
2. Vốn khác của chủ sở hữu chênh lệch do nguyên nhân trên [=(5)]:	-10.393d
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này chênh lệch do các nguyên nhân đã trình bày tại Phụ lục số 02b/BBKT-DN:	1.022.893.152d
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB chênh lệch do tăng thu nhập khoản hỗ trợ đầu tư hạ tầng cấp nước cho khu dân cư:	-500.000.000d

KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	594.002.048.251	594.002.048.251	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	594.002.048.251	594.002.048.251	0
4. Giá vốn hàng bán	11	471.859.869.992	472.073.620.365	213.750.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	122.142.178.259	121.928.427.886	-213.750.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	119.801.928	119.801.928	
7. Chi phí tài chính	22	24.985.885.742	24.985.885.742	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24.985.885.742	24.985.885.742	
8. Chi phí bán hàng	25	283.028.569	283.028.569	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.643.241.996	48.643.241.996	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	48.349.823.880	48.136.073.507	-213.750.373
11. Thu nhập khác	31	3.646.116.120	4.146.116.120	500.000.000
12. Chi phí khác	32	1.602.915.346	472.160.208	-1.130.755.138
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.043.200.774	3.673.955.912	1.630.755.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	50.393.024.654	51.810.029.419	1.417.004.765
14.1. Chi phí không được tính trừ khi xác định thuế TNDN		796.870.818	1.350.424.118	553.553.300
14.2. Thu nhập chịu thuế TNDN		51.189.895.472	53.160.453.537	1.970.558.065
14.3. Thuế TNDN được miễn giảm		553.553.300	553.553.300	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.684.425.794	10.078.537.407	394.111.613
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	40.708.598.860	41.731.492.012	1.022.893.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	801	821	20

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu tính trên lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Giải thích nguyên nhân chênh lệch [Tăng (+); giảm (-)]:

1. Giá vốn hàng bán chênh lệch:	213.750.373d , do
- Tăng giá vốn khoản tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp do KTNN phát hiện tăng thêm:	272.496.640d
- Giảm giá vốn khoản chi phí đã phân bổ của hoá đơn GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ:	-58.746.267d
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ; lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chênh lệch do nguyên nhân trên:	-213.750.373d (1)
3. Thu nhập khác chênh lệch do tăng khoản thu hỗ trợ đầu tư hạ tầng cấp nước cho khu dân cư:	500.000.000d (2)
4. Chi phí khác chênh lệch do giảm phần giá trị còn lại của TSCĐ Công ty chưa thanh lý:	-1.130.755.138d (3)
5. Lợi nhuận khác chênh lệch do nguyên nhân trên [= (2)-(3)]:	1.630.755.138d (4)
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chênh lệch do các nguyên nhân trên [= (1)+(4)]:	1.417.004.765d (5)
7. Chi phí được tính trừ chênh lệch do khoản chi thêm cho lao động nữ Công ty đã tính vào sổ thuế TNDN được giảm trong kỳ:	553.553.300d (6)
8. Thu nhập chịu thuế TNDN chênh lệch do nguyên nhân đã trình bày tại mục 6 và 7 [= (5)+(6)]:	1.970.558.065d (7)
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành chênh lệch do các nguyên nhân trên [= (7)*20%]	394.111.613d (8)
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch do các nguyên nhân trên [= (5)-(8)]	1.022.893.152d

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2020

1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	5.617.405.037	6.011.516.650	394.111.613
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.936.368.089	5.330.479.702	394.111.613
- Thuế thu nhập cá nhân	806.278	806.278	
- Thuế tài nguyên	680.230.670	680.230.670	
II. Các khoản phải nộp khác	7.215.857.301	6.693.173.269	-522.684.032
- Tiền dịch vụ môi trường rừng	522.684.032	0	-522.684.032
- Phí BVMT đối với nước thải	6.693.173.269	6.693.173.269	
Tổng cộng (I+II)	12.833.262.338	12.704.689.919	-128.572.419
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Nguyên nhân chênh lệch:

- Thuế TNDN phải nộp chênh lệch tăng do các nguyên nhân đã trình bày tại Phụ lục số 02b/BBKT-DN 394.111.613d
- Tiền dịch vụ môi trường rừng chênh lệch giảm do các nguyên nhân đã trình bày tại Phụ lục số 02a/BBKT-DN 522.684.032d

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NSNN NĂM 2020
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

ST T	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thuế GTGT		18.390.135		
	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	5700100104	18.390.135	Giảm thuế GTGT được khấu trừ của HĐ mua hàng không có giá trị sử dụng theo Thông báo của cơ quan thuế.	
2	Thuế TNDN		394.111.613		
	Tăng thuế TNDN phải nộp	5700100104	394.111.613	- Giảm 42.750.075đ do tăng giá vốn hàng bán 213.750.373đ; - Tăng 326.151.028đ do tăng lợi nhuận khác 1.630.755.138đ; - Tăng 110.710.660đ do tăng chi phí không được tính trừ 553.553.300đ;	
3	Các khoản phải nộp khác				
	Tổng cộng		412.501.748		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vương Hữu Tuấn Anh
(Số thẻ KTVNN: C0772)

**THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC PHÁT HIỆN SAI SÓT KHÁC
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh	272.496.640	Tiền dịch vụ môi trường rừng đối với sản lượng nước sạch tiêu thụ từ nguồn nước ngầm theo quy định tại Điều 57, Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và Điều 63 Luật Lâm nghiệp do KTNN phát hiện tăng thêm.	
TỔNG CỘNG		272.496.640		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vương Hữu Tuấn Anh
(Số thẻ KTVNN: C0772)

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA ĐẦY ĐỦ HỒ SƠ PHÁP LÝ

TT	Tên đất	Địa điểm	Diện tích đất	QĐ cho thuê đất		Ghi chú
				Số QĐ	Ngày tháng	
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng A+B		294.574,2			
A	Diện tích có quyết định giao đất nhưng chưa có hợp đồng thuê đất		226.059,3			
I	Địa bàn TP Hạ Long		8.267,8			
1	Trạm bơm tăng áp Yết Kiêu	P.Yết Kiêu - TP Hạ Long	190,40	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
2	Trạm bơm tăng áp+bể chứa xường chè	P.Cao Xanh-Tp Hạ Long	90,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
3	Trạm bơm tăng áp Đốc Học	P.Hồng Gai - TP Hạ Long	57,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
6	Bể chứa + TB sau VP Cty	P. Hồng Hải - TP Hạ Long	156,0	1368/QĐ-UBND	24/4/2018	
7	Trạm bơm tăng áp phố mới HL	P.T.H. Đạo - TP Hạ Long	32,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
8	Nhà đặt bơm 53 Hlong	P.Hà Phong- TP Hạ Long	242,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
9	Trạm bơm+bể chứa khu 4C (TA Tinh uy)	P.Hồng Hà - TP Hạ Long	118,0	3090/QĐ-UBND	14/8/2018	
10	Trạm bơm tăng áp Hà Lâm	P.Hà Lâm- TP Hạ Long	2.866,9	913/QĐ-UBND	30/3/2017	
11	Giếng 55 Hồng Hải (ATH10)	P. Hồng Hải - TP Hạ Long	81,0	1340/QĐ-UBND	23/4/2018	
12	Trạm xử lý nước cột 5	P. Hồng Hải - TP Hạ Long	1.151,0	1341/QĐ-UBND	23/4/2018	
13	Bể chứa nước đôi Lán Đạo	P.Bạch Đằng - TP Hạ Long	798,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
14	Trạm bơm+ bể 3000m3 L. Toòng	P.Cao Xanh - TP Hạ Long	2.341,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
15	Nhà trực,trạm bơm Hà lâm	P.Hà Lâm- TP Hạ Long	46,5	3543/QĐ-UBND	13/11/2006	
16	Trạm bơm tăng áp Tài Chính HL	P. Hồng Hà - TP Hạ Long	98,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
III	Địa bàn TP Uông bí		94.647,4			
23	Giếng 462 Vàng Danh	P.Vàng Danh - TP U.Bí	249,3	3086/QĐ-UBND	14/8/2018	
24	Giếng 462 A Vàng Danh	P.Vàng Danh - TP U.Bí	270,0	3089/QĐ-UBND	14/8/2018	
25	Giếng 458 Vàng Danh	P.Vàng Danh - TP U.Bí	327,1	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
26	Nhà lọc Lán Thấp	P.Bắc Sơn- TP Uông Bí	5.468,0	1404/QĐ-UBND	26/4/2018	
27	NMN Đồng Mây	P.Q.Trung - TP U.Bí	86.278,0	1259/QĐ-UBND	26/3/2019	
28	Trạm bơm tăng áp Nam Khê	P.Nam Khê - TP U.bí	2.055,0	1173/QĐ-UBND	19/3/2019	
IV	Địa bàn TX Quảng Yên		86.032,3			

29	Nhà máy nước Yên Lập	Yên Lập-Quảng Ninh	27.257,5	15/QĐ-UBND	1/6/2015	
30	Nhà VP quản lý Yên giang	Yên Giang-TX Quảng Yên	2.318,7	459/QĐ-UBND	11/2/2015	
31	Hồ lắng số 2 Yên Hưng	Cộng Hoà - TX Quảng Yên	8.053,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
32	Hồ chứa nước Yên Hưng + Khu xử lý	Thị xã Quảng Yên	8.588,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
33	Tuyến ống nước SH TT.Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên	600,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
34	Khu xử lý và Hồ chứa nước Cẩm La	Thị xã Quảng Yên	33.294,3	4227/QĐ-UBND	12/11/2020	
35	Khu xử lý và Hồ chứa nước Liên Hòa	Thị xã Quảng Yên	1.952,2	4846/QĐ-UBND	15/11/2019	
36	Khu xử lý và Hồ chứa nước Phong Cốc	Thị xã Quảng Yên	3.968,6	4723/QĐ-UBND	8/11/2019	
V	Địa bàn TX Đông Triều		24.568,0			
38	Trạm điện hạ áp Mạo Khê	TT Mạo Khê-H. Đông Triều	186	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
39	Xây dựng tuyến ống cấp nước	TT Đông triều	13.667,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
40	Trụ sở XNN Mạo Khê	TT Mạo Khê-H. Đông Triều	559,8	4948/QĐ-UBND	31/12/2020	
41	Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh	An Sinh - Đông Triều	10.155,2	4830/QĐ-UBND	29/12/2020	
42	Trụ sở XNN Đông Triều (Mới)	P. Đức Chính - Đông Triều		4312/QĐ-UBND	19/11/2020	
VI	Địa bàn TP Cẩm Phả		3.337,0			
43	Trạm bơm tăng áp 106 CP	P.Cẩm Phú- TP Cẩm Phả	93,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
44	Trạm bơm tăng áp cọc 6	P.Cẩm Phú- TP Cẩm Phả	1.780,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
45	Trạm bơm SaBát CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	424,0	2783/QĐ-UBND	24/7/2018	
46	Bể nước 500m3 CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	418,0	2781/QĐ-UBND	24/7/2018	
47	Bể nước 3 ngăn CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	205,0	2784/QĐ-UBND	24/7/2018	
48	Trạm bơm 262 CP	P.Cẩm Phú- TP Cẩm Phả	144,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
49	Trạm bơm 259 CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	189,0	2785/QĐ-UBND	24/7/2018	
50	Giếng 12 cửa CP	P.Cửa Ông- TP Cẩm Phả	54,0	2780/QĐ-UBND	24/7/2018	
54	Nhà điều phối cấp nước Quang Hanh	P.Quang Hanh- TP Cẩm Phả	30,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
VII	Địa bàn Huyện Vân Đồn		2.134,3			
55	Trụ sở XNN Vân Đồn	Khu 5 - Cái Rồng	1.320,8	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
56	Trạm cấp nước SH Vân đồn	Khu 5 - Cái rồng	813,5	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
VIII	Địa bàn Huyện Tiên Yên		184,5			
57	Trạm nước Tiên Yên (VP XN)	Phố Hoà Bình-H. Tiên Yên	184,5	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	
XI	Địa bàn TP Móng cái		6.888,0			
58	Trạm bơm Hải Xuân	P.Hải Xuân - TP Móng Cái	6.888,0	4173/QĐ-UBND	23/10/2018	

B	Đất đang sử dụng, chưa có Quyết định cho thuê đất, chưa có hợp		68.514,9		
I	Địa bàn TP Hạ Long		3.541,8		
1	Trạm bơm đập nước thô Nghĩa Lộ	P. Việt Hưng - TP Cẩm Phả	1.247,4		Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
2	Trạm bơm tăng áp tại phường Hùng Thắng	P. Hùng Thắng - TP Hạ Long	2.294,4		Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
III	Địa bàn TP Cẩm phả		5.007,7		
4	Trạm bơm Giếng Lò (mới)	P. Cẩm Tây - TP Cẩm Phả	200,0		Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
5	Trạm TA Cẩm Đông	P.Cẩm Đông - Cẩm Phả	13,2		Chưa hoàn thiện thủ tục thuê
6	Trạm bơm 101 CP	P.Cẩm Thịnh - Cẩm Phả	359,3		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
7	Nhà máy nước xã Dương Huy	Cẩm Phả	2.534,5		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
8	Nhà máy nước xã Cộng Hòa	Cẩm Phả	1.900,7		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
IV	Địa bàn Huyện Ba Chẽ		1.170,0		
9	Nhà quản lý Ba Chẽ		1.170,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
V	Địa bàn TX Quảng Yên		41.366,4		
10	Hồ Liên Hòa	Xã Liên Hòa-Quảng Yên	41.166,4		Đang hoàn thiện thủ tục thuê. Đề nghị bổ sung vào phương án sử dụng đất
12	Nhà quản lý khu vực Tiễn An	Quảng Yên	200,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
VI	Địa bàn TP Uông bí		36,0		
13	Trạm bơm tổ 9 khu 6 P.Thanh Sơn	P.Thanh Sơn - TP U.Bí	36,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
VIII	Địa bàn TP Móng Cái		10.793,0		

14	Nhà máy nước Kim Tinh	Móng Cái	9.530,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
15	Hệ thống cấp nước khu vực Đầm Hà	Đầm Hà			Đề nghị bổ sung phương án sử dụng đất
16	Trạm bơm 1 và bể chứa NMN Đuan Tĩnh	Móng Cái	645,0		
17	Trạm tăng áp tây KaLong	Móng Cái	618,0		Đang hoàn thiện thủ tục thuê
IV	Địa bàn Huyện Vân Đồn		6.600,0		
18	NMN Khe Mai	xã Đoàn Kết - huyện Vân Đồn	6.600,0		Đề nghị bổ sung phương án sử dụng đất
C	Thửa đất khác, loại ra khỏi phương án sử dụng đất				
1	Trạm bơm Nhà máy bia Hlong	P.Yết Kiêu - TP Hạ Long	36,3		Loại ra ngoài phương án sử dụng đất do không phù hợp quy hoạch
2	BỂ 2000 m3 trên đảo Tuần Châu	Đảo Tuần Châu - Hạ Long	514,0		Đề nghị bỏ ra ngoài phương án sử dụng đất do đất mượn của Công ty Âu Lạc
3	Nhà BV đường vào NMN Diên Vọng	Cầm Phả	50,0		Loại ra ngoài phương án sử dụng đất
4	Đài nước Thổ Sơn	P.Hoà Lạc-TP Móng Cái	100,0		Loại ra khỏi phương án sử dụng đất do thuộc đất quốc phòng
5	Trạm tăng áp Vạn Long	Vân Đồn	10.000,0		Mượn đất của Công ty Heritage Road
6	BỂ cấp nước 500m3 trên cao trình 75+	TT Cái Rồng - Vân Đồn	712,90		Không sử dụng. Trả lại huyện Vân Đồn

7	Nhà thu ngân Cao Sơn	P.Cắm Sơn - Cắm Phà	13,5		Loại ra ngoài phương án sử dụng đất do đất mượn của Công ty than Cao Sơn và nhà nước đã thu hồi làm hạ tầng giao thông
8	Bể cấp nước 500m3 trên cao trình 75+	TT Cái Rồng - Vân Đồn	712,90		
9	Nhà thu ngân Cao Sơn	P.Cắm Sơn - Cắm Phà	13,5		
10	Bể 500 m3 trên đảo Tuần Châu	Đảo Tuần Châu - Hạ Long	150,0		Công ty âu lạc cam kết không thu tiền sử dụng đất. Đề nghị bỏ ra khỏi phương án sử dụng đất

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mai Liên

(Số thẻ KTVNN: B 0565)

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 1984/CBTT-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính năm 2020 sau kết quả kiểm toán Nhà nước khu vực 6

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020) sau kết quả kiểm toán Nhà nước khu vực 6.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/10/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

(SAU KẾT QUẢ KIỂM TOÁN KHU VỰC 6)

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

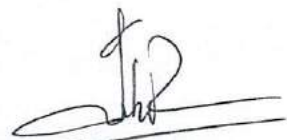
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46,466,955,535	81,183,315,986
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4,772,570,367	18,784,789,919
1. Tiền	111	V.01	4,772,570,367	18,784,789,919
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		15,005,566,266	32,440,597,433
1. Phải thu của khách hàng	131		4,404,654,258	10,459,252,883
2. Trả trước cho người bán	132		8,098,062,410	20,669,774,341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,329,524,886	2,278,779,716
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(826,675,288)	(967,209,507)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		20,530,747,048	19,844,791,287
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,374,641,018	20,688,994,757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(843,893,970)	(844,203,470)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6,158,071,854	10,113,137,347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,158,071,854	10,113,137,347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,071,169,939,086	1,039,957,861,120
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		908,083,937,409	844,959,180,512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	906,341,612,600	842,728,411,518
- Nguyên giá	222		2,241,417,660,203	2,034,324,073,662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,335,076,047,603)	(1,191,595,662,144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,742,324,809	2,230,768,994
- Nguyên giá	228		5,757,383,147	5,276,054,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,015,058,338)	(3,045,285,053)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		156,458,473,593	184,574,996,741
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94,935,611,633	123,052,134,781
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,627,528,084	10,423,683,867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,627,528,084	10,423,683,867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,117,636,894,621	1,121,141,177,106
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		526,682,565,112	520,066,034,676
I- NỢ NGẮN HẠN	310		242,178,540,257	226,392,201,142
1. Phải trả cho người bán	311		61,917,965,883	55,411,076,506
2. Người mua trả tiền trước	312		836,355,973	2,364,334,469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12,704,689,919	16,498,177,166
4. Phải trả người lao động	314		71,343,618,345	62,616,800,840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,220,201,419	1,920,790,358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,408,196,953	19,171,485,950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70,630,020,617	57,904,320,539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,117,491,148	10,505,215,314
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		284,504,024,855	293,673,833,534
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,243,971,305	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		283,260,053,550	293,673,833,534
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		590,954,329,509	601,075,142,430
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	590,954,329,509	601,075,142,430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,731,492,012	51,852,304,933
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		41,731,492,012	51,852,304,933
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,117,636,894,621	1,121,141,177,106

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý IV	Lũy kế năm	Quý IV	Lũy kế năm
1	2	3		5	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	149 440 315 587	594 002 048 251	151 987 391 111	588 778 097 744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	149 440 315 587	594 002 048 251	151 987 391 111	588 778 097 744
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	109 911 831 955	472 073 620 365	102 125 016 612	449 521 379 917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39 528 483 632	121 928 427 886	49 862 374 499	139 256 717 827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	57 108 769	119 801 928	7 586 860	21 904 488
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 217 413 508	24 985 885 742	5 528 683 475	24 365 537 314
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 217 413 508	24 985 885 742	5 528 683 475	22 077 509 684
.+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	69 250 358	283 028 569	163 377 013	355 476 663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13 514 278 722	48 643 241 996	14 308 308 689	52 556 536 592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19 784 649 813	48 136 073 507	29 869 592 182	62 001 071 746
11. Thu nhập khác	31		2 410 577 723	4 146 116 120	5 371 570 630	5 733 956 996
12. Chi phí khác	32		44 812 312	472 160 208	3 453 242 563	3 527 360 842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 365 765 411	3 673 955 912	1 918 328 067	2 206 596 154
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		22 150 415 224	51 810 029 419	31 787 920 249	64 207 667 900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 001 653 005	10 078 537 407	5 861 123 184	12 355 362 967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18 148 762 219	41 731 492 012	25 926 797 065	51 852 304 933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			821		1 020

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		712 252 033 685	712 408 960 322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(152 088 677 626)	(165 397 525 965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(180 429 093 151)	(192 422 654 237)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25 067 310 243)	(22 139 519 385)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(13 539 964 364)	(7 947 732 755)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8 671 055 142	22 429 012 900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(146 893 669 292)	(148 379 866 421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		202 904 374 151	198 550 674 459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(173 056 014 821)	(218 967 087 529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			21 698 154
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			480 499 831
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119 801 928	21 904 488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(172 936 212 893)	(218 442 985 056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111 436 664 233	107 890 728 612
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109 124 744 139)	(55 260 703 063)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46 292 300 904)	(44 151 758 891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43 980 380 810)	8 478 266 658
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(14 012 219 552)	(11 414 043 939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18 784 789 919	30 198 833 858
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	4 772 570 367	18 784 789 919

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

C.P. H.N.H.

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Sau kết quả kiểm toán nhà nước khu vực IV năm 2021



Hạ Long, ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2020: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn.

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4.Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

0100
ÔNG
Ổ P
JÓC
JÀNG
VG -

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Ưông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

Trung tâm kiểm định đồng hồ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	1/1/2020
Tiền mặt	1,033,882,005	1,005,138,825
Tiền gửi ngân hàng	3,738,688,362	17,779,651,094
Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	4,772,570,367	18,784,789,919
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	3,197,353,834 (102,487,835)	7,788,956,356 (143,938,395)



Các đối tượng khác	1,207,300,424	(329,538,598)	2,670,296,527	(515,681,096)
Cộng	4,404,654,258	(432,026,433)	10,459,252,883	(659,619,491)
b Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	142,345,000		264,900,000	
Phải thu về thuế TNCN	6,887,469		87,271,394	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1,878,267,031		1,771,021,068	
Phải thu khác	1,302,025,386		155,587,254	
	3,329,524,886		2,278,779,716	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt	0		309,468,500	
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	0		5,327,096,750	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	4,257,070,400		5,201,944,800	
Cty CP xây dựng và TM XNK Hải Phòng			3,005,371,200	
Cty CP đầu tư thương mại và XD Hoàng Lân	318,667,101		138,570,000	
Cty TNHH xây dựng và thương mại Toàn Đạt QN	653,359,200		0	
Các khoản khác	2,508,224,709	(394,648,855)	6,326,582,091	(307,590,016)
	8,098,062,410	(394,648,855)	20,669,774,341	(307,590,016)
4 Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn				
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	153,440,475		153,440,475	
Trung tâm phát triển quỹ đất Cẩm Phả	87,855,000		87,855,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	573,282,352	256,457,539	620,437,353	163,078,321
Cộng	1,083,132,827	256,457,539	1,130,287,828	163,078,321

5. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	20,398,078,327	(843,893,970)	19,146,213,059	(844,203,470)
Công cụ, dụng cụ	227,380,983		383,881,689	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	749,181,708		1,158,900,009	
Cộng	21,374,641,018	(843,893,970)	20,688,994,757	(844,203,470)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960
Cộng	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sơ Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	31/12/2020	1/1/2020
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	27,923,798,573	17,843,585,109
Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp	8,571,971,672	8,136,352,211
Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi Hoành Bồ		8,309,270,615
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa		13,835,921,343
LĐ tuyến ống D630 Đá Chông - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ CN cho TP Cẩm Phả		31,243,276,836
Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại Hùng Thắng Hạ Long		8,158,917,123
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngày đêm lên 6.000m3/ngày đêm		4,089,147,230
Trụ sở XNN Đông Triều	8,937,090,582	

Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400 m ³ /h trạm bơm 1 NMN Diên Vọng	4,068,031,551	
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho NMN Đoan Tĩnh	6,514,731,245	
Công trình khác	38,317,342,233	30,749,980,385
Sửa chữa lớn	602,645,777	685,683,929
	94,935,611,633	123,052,134,781

5700
CÔ
CÔ
NƯỚC
QUẢ
LONG

10 TSCĐ hữu hình Cty 31/12/2020 (làm lại sau KTNN KV6)

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	539.765.613.278	321.950.488.071	1.168.274.208.238	4.333.764.075	2.034.324.073.662
2	<i>Tăng trong kỳ</i>	60.834.794.481	44.326.533.205	139.642.542.941	887.082.701	245.690.953.328
	<i>Mua sắm mới</i>		409.600.000	1.996.097.273	887.082.701	3.292.779.974
	<i>Xây dựng cơ bản</i>	28.296.599.575	37.857.761.324	137.646.445.668		203.800.806.567
	<i>Điều chỉnh tách chi tiết dự án</i>	32.538.194.906	6.059.171.881			38.597.366.787
3	<i>Giảm trong kỳ</i>	26.824.891.702	11.772.475.085	0	0	38.597.366.787
	<i>Điều chỉnh tách dự án</i>	26.824.891.702	11.772.475.085			38.597.366.787
II	Số cuối kỳ	573.775.516.057	354.504.546.191	1.307.916.751.179	5.220.846.776	2.241.417.660.203
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	279.403.468.340	183.279.950.916	726.876.492.946	2.035.749.942	1.191.595.662.144
2	<i>Tăng trong kỳ</i>	37.221.749.967	32.665.477.335	72.779.284.466	813.873.691	143.480.385.459
	<i>Khấu hao trong kỳ</i>	37.221.749.967	32.665.477.335	72.779.284.466	813.873.691	143.480.385.459
3	<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
II	Số cuối kỳ	316.625.218.307	215.945.428.251	799.655.777.412	2.849.623.633	1.335.076.047.603
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	260.362.144.938	138.670.537.155	441.397.715.292	2.298.014.133	842.728.411.518
2	Số cuối năm	257.150.297.750	138.559.117.940	508.260.973.767	2.371.223.143	906.341.612.600

Tài sản vô hình 31/12/2020 (làm lại sau KTNN KV6)

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Đư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.828.239.571	1.771.204.385	1.555.559.091	5.276.054.047
2	Tăng trong kỳ			146.396.372	334.932.728	0	481.329.100
	- Mua trong kỳ			146.396.372	334.932.728		481.329.100
	- DC nhóm tài sản						
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.757.383.147
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	573.259.531	1.157.315.992	1.224.709.530	3.045.285.053
	Khấu hao trong kỳ			558.206.716	214.981.678	196.584.891	969.773.285
	Tăng trong kỳ			558.206.716	214.981.678	196.584.891	969.773.285
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		1.254.980.040	613.888.393	330.849.561	2.230.768.994
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.742.324.809

7 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,627,528,084	10,423,683,867
Cộng	6,627,528,084	10,423,683,867

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	33,552,780,000	33,552,780,000	23,167,000,000	23,167,000,000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	6,984,000,000	6,984,000,000	3,955,804,377	3,955,804,377
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	16,517,663,784	16,517,663,784	19,898,475,762	19,898,475,762
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	2,528,400,000	2,528,400,000	1,530,292,967	1,530,292,967
<i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i>	9,520,776,833	9,520,776,833	7,826,347,433	7,826,347,433
Cộng	70,630,020,617	70,630,020,617	57,904,320,539	57,904,320,539

b. Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	85,090,162,612	85,090,162,612	76,063,038,812	76,063,038,812
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	168,892,825,055	168,892,825,055	185,410,488,839	185,410,488,839
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	1,778,411,100	1,778,411,100	3,211,811,100	3,211,811,100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>	11,147,766,927	11,147,766,927	11,354,256,960	11,354,256,960
<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	16,350,887,856	16,350,887,856	17,634,237,823	17,634,237,823
	283,260,053,550	283,260,053,550	293,673,833,534	293,673,833,534

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>	39,587,262,412	52,427,262,412
<i>Dự án chống thất thoát</i>	42,679,549,548	47,421,721,720
<i>Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đấu nối</i>		3,380,811,978
<i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>	7,946,913,227	9,062,913,227
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>	3,304,811,100	4,831,211,100
<i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Kiếm</i>	2,474,517,000	
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>	142,730,939,291	154,506,430,903
<i>XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam</i>	6,599,019,800	8,879,019,800
<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>	23,334,887,856	21,590,042,200



<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	13,474,235,600	12,867,000,000
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cấm Đông</i>	20,668,899,000	19,634,899,000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3</i>	7,091,936,200	5,421,857,600
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	3,254,736,700	3,728,636,700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	3,650,780,200	
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh</i>	3,600,000,000	
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	6,886,090,000	
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	3,788,390,500	
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	2,106,715,300	
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mất rồng đến KXL Đông Xá</i>	4,781,613,600	
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	3,108,000,000	
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	3,300,000,000	
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	9,520,776,833	7,826,347,433
	353,890,074,167	351,578,154,073

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP xây dựng số 5	10,579,171,049	10,579,171,049	13,779,356,310	13 779 356 310
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	0		48,532,586	48 532 586
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	5,384,045,699	5,384,045,699	13,799,119,699	13 799 119 699
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	0		799,538,804	799 538 804
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	2,022,356,600	2 022 356 600	2,288,116,000	2 288 116 000
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	1,151,504,817	1 151 504 817	1,075,522,574	1 075 522 574
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	3,727,792,950	3 727 792 950		
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	6,038,471,315	6 038 471 315		
Các khoản khác	33,014,623,453	33 014 623 453	23,620,890,533	23 620 890 533
	61,917,965,883	61,917,965,883	55,411,076,506	55,411,076,506

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	105,136	5,105,136
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương		56,074,740
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh		79,404,865
Cty cổ phần Ngọc Long tổ 5 Cao Sơn 2 Cẩm Sơn		19,773,000
Công ty cổ phần gạch ngói Đất Việt	30,418,000	
Công ty cổ phần đầu tư ASC	30,000,000	
Đối tượng khác	775,832,837	2,203,976,728
	836,355,973	2,364,334,469

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		8 791 906 659	10 078 537 407	13 539 964 364		5 330 479 702
-Thuế TNCN		135 291 777	601 500 341	735 985 840		806 278
- Thuế tài nguyên		628 241 200	8 132 516 106	8 080 526 636		680 230 670
.-Tiền thuê đất			232 800 365	232 800 365		
.-Thuế đất phi nông nghiệp			108 724 572	108 724 572		
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		509,111,408	1,564,085,068	2 073 196 476		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		15 488 007	75 176 325	78 412 778		12 251 554
Lệ phí trước bạ xe ô tô			376,599,750	376 599 750		
Phí môn bài			16,000,000	16 000 000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			14,081,140,357	14 081 140 357		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,418,138,115	77,976,795,146	77,714,011,546		6 680 921 715
Cộng		16,498,177,166	113,243,875,437	117,037,362,684		12 704 689 919

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1,699,146,874	1,780,571,375
.- Trích trước SCL		0
- Phải trả XD CB	521,054,545	140,218,983
Cộng	2,220,201,419	0 1,920,790,358

13 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	465,814,666	494,401,915
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây		330,400,000
- Phải trả các khoản BH		902,693,430
- Trả cổ tức cổ đồng	34,754,635	16,234,752,485
- Phải trả về phí thoát nước		737,019,400
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	136,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,770,827,652	335,418,720
Cộng	2,408,196,953	19,171,485,950

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Đặt cọc tiền nước sử dụng	1,243,971,305	0
Công ty CP tư vấn PT xây dựng sông Hồng	45,000,000	0
Công ty TNHH Green Bay	20,000,000	0
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45,000,000	0
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100,000,000	0
Các khách hàng khác	1,033,971,305	0

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa nhận	Tổng
Tại ngày 01/01/2020	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	51,852,304,933	601,075,142,430
Tăng trong kỳ	10,393				41,731,492,012	41,731,502,405
Giảm trong kỳ		10,393			51,852,304,933	51,852,315,326
Tại ngày 31/12/2020	508,315,940,393	0	20,669,600,000	20,237,297,104	41,731,492,012	590,954,329,509

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	51,852,304,933
Trích quỹ đầu tư phát triển		

3100
 0NG T
 Ồ PH
 ỐC S
 ẮNG
 G - T

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,760,001,879
Trả cổ tức	30,092,303,054

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>	Tỷ lệ	1/1/2020	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,930,000	100%	508,315,930,000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,940,393	508,315,930,000
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,092,303,054	

d-Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2020</u>	1/1/2020
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,117,491,148	10,505,215,314

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	580,588,383,521	578,670,732,633
- Doanh thu phát triển mạng	6,897,576,767	6,432,488,439
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1,133,218,267	1,688,368,757
- Doanh thu khác	5,382,869,696	1,986,507,915
Cộng	594,002,048,251	588,778,097,744

74-C
I
N
CH
INH
QUAN

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
18 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	459,618,773,350	439,753,261,411
- Giá vốn phát triển mạng	6,445,232,748	6,049,501,425
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1,769,408,417	1,735,812,082
- Giá vốn khác	4,240,205,850	1,138,601,529
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		844,203,470
Cộng	472,073,620,365	449,521,379,917
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119,801,928	21,904,488
Cộng	119,801,928	21,904,488
20 Chi phí Tài chính	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
- Lãi tiền vay	24,985,885,742	22,077,509,684
Tồn thất khoản đầu tư tài chính	-	2,288,027,630
Cộng	24,985,885,742	24,365,537,314
21 Thu nhập khác	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
Thanh lý vật liệu cũ hỏng		304,099,000
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB cảnh quan khu vực công khu di tích lịch sử Quốc gia nhà Trần		3,762,719,000
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB để di chuyển các tuyến ống cải tạo mở rộng đường 326	1,762,048,000	1,536,788,000
Công ty gạch Viglacera đền bù tuyến ống D560	1,090,909,091	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long chuyển tiền hỗ trợ GPMB đường dọc nương thoát nước từ cầu nước mặn đến cầu trắng	176,401,000	
Thành phố Uông Bí hỗ trợ tiền lắp đặt HTCN tổ 5 khu 9 Vàng Danh	500,000,000	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	1,116,758,029	130,350,996
Cộng	4,146,116,120	5,733,956,996
22 Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
Chi phí thanh lý tài sản	12,000,000	2,966,542,169
Các khoản bị phạt	358,521,915	80,962,334
Các khoản khác	101,638,293	479,856,339
Cộng	472,160,208	3,527,360,842



23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,678,047,012	4,522,820,392
Chi phí nhân viên quản lý	17,273,920,822	19,145,547,119
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,885,418,976	8,602,030,264
Thuế, phí, lệ phí	1,120,773,120	4,059,885,308
Chi phí dự phòng	103,731,740	158,502,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,030,686,087	1,171,151,507
Chi phí khác bằng tiền	15,550,664,239	14,896,599,411
Cộng	48,643,241,996	52,556,536,592
b- Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	136,937,691	159,374,204
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116,934,968	194,412,459
Chi phí khác bằng tiền	29,155,910	1,690,000
Cộng	283,028,569	355,476,663
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tổng lợi nhuận trước thuế	51,810,029,419	64,207,667,900
Thu nhập chịu thuế	53,160,453,537	64,363,211,334
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)	553,553,300	517,279,300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,078,537,407	12,355,362,967
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	10,078,537,407	12,355,362,967

25 Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng tại thời điểm 01/01/2021 là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước khu vực VI lập ngày 18/8/2021 gồm các chỉ tiêu sau:

Mã số	Nội dung	Số đã báo cáo	Số hồi tố	Chênh lệch
100	Tài sản ngắn hạn	46,283,054,187	46,466,955,535	183,901,348
136	Phải thu ngắn hạn khác	3,116,002,669	3,329,524,886	213,522,217
152	Thuế GTGT được khấu trừ	6,187,692,723	6,158,071,854	-29,620,869
200	Tài sản dài hạn	1,070,164,339,029	1,071,169,939,086	1,005,600,057



Mã số	Nội dung	Số đã báo cáo	Số hồi tố	Chênh lệch
221	Tài sản cố định hữu hình	905,241,908,462	906,341,612,600	1,099,704,138
222	Nguyên giá	2,226,015,361,235	2,241,417,660,203	15,402,298,968
223	Giá trị hao mòn lũy kế	-1,320,773,452,773	-1,335,076,047,603	-14,302,594,830
227	Tài sản cố định vô hình	1,711,273,809	1,742,324,809	31,051,000
228	Nguyên giá	5,726,332,147	5,757,383,147	31,051,000
229	Giá trị hao mòn lũy kế	-4,015,058,338	-4,015,058,338	0
261	Chi phí trả trước dài hạn	6,752,683,165	6,627,528,084	-125,155,081
300	Nợ phải trả	526,015,956,859	526,682,565,112	666,608,253
310	Nợ ngắn hạn	241,511,932,004	242,178,540,257	666,608,253
313	Thuế và các khoản phải nộp NN	12,833,262,338	12,704,689,919	-128,572,419
319	Phải trả ngắn hạn khác	1,613,016,281	2,408,196,953	795,180,672
400	Vốn chủ sở hữu	590,431,436,357	590,954,329,509	522,893,152
411	Vốn góp của chủ sở hữu	508,315,930,000	508,315,940,393	10,393
411A	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	508,315,930,000	508,315,940,393	10,393
414	Vốn khác của chủ sở hữu	10,393		-10,393
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,708,598,860	41,731,492,012	1,022,893,152
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	40,708,598,860	41,731,492,012	1,022,893,152
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	21,169,600,000	20,669,600,000	-500,000,000

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 09 năm 2021.



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Lập biểu

